

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đã được soát xét

Hà Nội - Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Hoàng Yến	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hải Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Thu Hương

Ban Giám đốc

Ông Thái Hồng Nhã	Giám đốc
Bà Trương Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thái Hồng Nhã

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Số: 151/2017/BCKT-PB.00075

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên của đơn vị độc lập thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như Công ty đã trình bày tại phần thuyết minh số V.04: Đối với hoạt động hợp tác với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên để thực hiện Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông tại số 167, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An: Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông số tiền 10.127.830.814 đồng là tiền sử dụng đất đã nộp cho địa điểm trên.

Hiện tại Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động (một số căn hộ chung cư đã được bàn giao cho khách hàng và hạng mục kinh doanh khách sạn đã đi vào hoạt động), tuy nhiên hai bên chưa thực hiện thành lập pháp nhân mới và xác định tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên theo quy định của Hợp đồng hợp tác. Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc triển khai dự án (bán căn hộ chung cư và kinh doanh khách sạn). Vì vậy, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về lợi ích hoặc rủi ro của Công ty liên quan đến hoạt động hợp tác này.

- Tại ngày 30/06/2017, Công ty hạch toán và theo dõi khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận trên khoản mục "Người mua trả tiền trước" với số tiền là 7.339.059.700 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Việt Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.396.381.662	39.286.179.239
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.749.626.368	25.976.921.030
1. Tiền	111		9.446.875.368	6.504.170.030
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.302.751.000	19.472.751.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.805.448.165	12.316.969.286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	23.245.474.199	20.081.857.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	27.406.133.495	27.286.780.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.950.654.727	10.745.145.553
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45.796.814.256)	(45.796.814.256)
IV/ Hàng tồn kho	140	V.05	734.073.065	948.618.831
1. Hàng tồn kho	141		734.073.065	948.618.831
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		107.234.064	43.670.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	107.234.064	43.670.092
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.524.690.162	153.039.495.265
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	500.000.000	500.000.000
II/ Tài sản cố định	220		135.371.275.266	137.998.887.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	135.371.275.266	137.998.887.743
- Nguyên giá	222		204.295.259.632	202.861.040.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.923.984.366)	(64.862.153.127)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		442.380.500	442.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.380.500)	(442.380.500)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		365.043.484	323.775.084
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		365.043.484	323.775.084
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	12.172.670.000	12.172.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.172.670.000	12.172.670.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.115.701.412	2.044.162.438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.115.701.412	2.044.162.438
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.921.071.824	192.325.674.504

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		41.775.797.786	50.378.592.368
I/ Nợ ngắn hạn	310		17.681.647.434	26.284.442.016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.426.602.151	7.053.362.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.512.358.555	7.623.669.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1.321.315.433	1.132.177.816
4. Phải trả người lao động	314		1.256.217.104	1.277.407.097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.576.510	278.896.807
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		177.957.458	212.702.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	891.695.223	678.299.779
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	8.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27.925.000	27.925.000
II/ Nợ dài hạn	330		24.094.150.352	24.094.150.352
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	24.094.150.352	24.094.150.352
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.145.274.038	141.947.082.136
I/ Vốn chủ sở hữu	410	-V.13	146.145.274.038	141.947.082.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.819.811.566	22.819.811.566
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116.593.948	116.593.948
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.791.131.476)	(30.989.323.378)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.989.323.378)	(35.916.158.456)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.198.191.902	4.926.835.078
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.921.071.824	192.325.674.504



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	26.813.503.860	26.128.717.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.813.503.860	26.128.717.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	18.607.675.402	21.023.477.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.205.828.458	5.105.240.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	524.621.630	645.684.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	47.061.780	143.824.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.000.000	143.812.500
8. Chi phí bán hàng	25		369.087.634	340.236.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	3.304.008.879	4.146.372.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.010.291.795	1.120.489.988
11. Thu nhập khác	31		384.601.200	359.244.395
12. Chi phí khác	32		147.153.117	416.728.753
13. Lợi nhuận khác	40		237.448.083	(57.484.358)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.247.739.878	1.063.005.630
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	1.049.547.976	212.601.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.198.191.902	850.404.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	280	57
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		280	57



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.247.739.878	1.063.005.630
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.704.731.975	3.441.060.867
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(524.478.790)	(645.669.779)
- Chi phí lãi vay	06	45.000.000	143.812.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.472.993.063	4.002.209.218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.450.481.777)	(10.906.604.508)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	214.545.766	129.338.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(849.342.112)	(444.216.475)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	864.897.054	1.400.182.936
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.000.000)	(143.812.500)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(803.000.446)	(177.592.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.595.388.452)	(6.140.495.163)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.156.385.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	524.478.790	645.669.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.631.906.210)	645.669.779
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.227.294.662)	(5.494.825.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.976.921.030	15.612.773.714
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.749.626.368	10.117.948.330



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900781381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 10 là 150.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn (khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ tắm hơi, massage.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đơn vị trực thuộc

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
2	Chi nhánh Khách sạn Phương Đông	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Nhà hàng Trường Thi	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	192.697.853	324.400.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.254.177.515	6.179.769.980
Các khoản tương đương tiền	5.302.751.000	19.472.751.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>5.302.751.000</i>	<i>19.472.751.000</i>
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh	302.751.000	302.751.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	5.000.000.000	17.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	1.670.000.000
Cộng	<u>14.749.626.368</u>	<u>25.976.921.030</u>

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn 01 tháng.

02. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (i)	17.341.643.231	(17.341.643.231)	17.341.643.231	(17.341.643.231)
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.903.830.968	(1.255.388.376)	2.740.214.348	(1.255.388.376)
Cộng	23.245.474.199	(18.597.031.607)	20.081.857.579	(18.597.031.607)

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (i)	27.097.000.000	(27.097.000.000)	27.097.000.000	(27.097.000.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	309.133.495	(53.560.000)	189.780.410	(53.560.000)
Cộng	27.406.133.495	(27.150.560.000)	27.286.780.410	(27.150.560.000)

(i) Khoản phải thu và khoản trả trước cho Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH được thực hiện theo các Hợp đồng về việc mua bán sản lát khô đưng bao.

Ngày 18/01/2010, Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH và đã gửi Thông báo số 01/PS-TBTA ngày 25/01/2010 tới Công ty với tư cách là chủ nợ thương mại theo quy định của Luật Phá sản. Ngày 13/12/2011, Công ty đã nhận được Quyết định phân chia tài sản từ Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum về số tài sản của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH với số tiền thu hồi là 78.356.769 đồng. Ngày 11/01/2012, Công ty đã nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi này với số tiền 44.438.643.231 đồng.

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền tạm ứng cho CBNV	7.738.072.713	-	392.256.061	-
Phải thu khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN số 1 tỉnh Điện Biên (i)	10.127.830.814	-	10.127.830.814	-
Phải thu khác	84.751.200	(49.222.649)	225.058.678	(49.222.649)
Cộng	17.950.654.727	(49.222.649)	10.745.145.553	(49.222.649)

(i) Đây là số tiền sử dụng đất đã nộp cho địa điểm số 167, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông (Bên A) và Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (Bên B) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 607/PTC/HTĐT-2015 ngày 16/11/2015 để thực hiện Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông tại địa điểm trên.

Hai bên thống nhất hợp tác đầu tư và thành lập pháp nhân mới ở bất kỳ thời điểm nào đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên để thực hiện và khai thác dự án, xác định tỷ lệ sở hữu của 2 bên khi hoàn thành xong Dự án tương ứng với tỷ lệ góp vốn thực tế của hai bên để thực hiện Dự án, cụ thể:

- Bên A: Góp vốn bằng toàn bộ các quyền, quyền lợi, lợi ích của chủ đầu tư phát sinh từ Dự án tại lô đất số 167 Nguyễn Phong Sắc, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An (được định giá dựa trên lợi thế thương mại của Dự án và các chi phí bên A đã bỏ ra trong quá trình triển khai Dự án tính đến thời điểm hợp tác. Hai bên tạm thống nhất giá trị tài sản góp vốn của Bên A nên trên là 10 tỷ đồng trên cơ sở văn bản định giá đất số 1671/STC-QLG&CS ngày 19/06/2013 của Sở tài chính tỉnh Nghệ An.
- Bên B: Góp vốn bằng tiền, tài sản và hình thức khác bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng, thực hiện Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn trong các giai đoạn triển khai Dự án, thiết kế điều chỉnh, xây dựng Dự án,...). Tỷ lệ sở hữu của Bên B tại pháp nhân được thành lập sẽ được xác định trên cơ sở số tiền góp vốn thực tế Bên B đã góp trong quá trình triển khai Dự án.

b) Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-	500.000.000	-

Nợ xấu

	30/06/2017			01/01/2017		
	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	> 03 năm	44.438.643.231	-	> 03 năm	44.438.643.231	-
Các đối tượng khác		1.358.171.025			1.358.171.025	
Cộng		45.796.814.256	-		45.796.814.256	-

05. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	646.516.040	-	621.876.020	-
Công cụ, dụng cụ	87.557.025	-	326.742.811	-
Cộng	734.073.065	-	948.618.831	-

06. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	107.234.064	43.670.092
Cộng	107.234.064	43.670.092

b) Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.115.701.412	1.999.140.487
Các khoản khác	-	45.021.951
Cộng	1.115.701.412	2.044.162.438

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	170.394.647.852	28.526.298.219	2.972.053.983	95.872.554	872.168.262	202.861.040.870
Mua trong kỳ	-	1.678.950.000	-	-	364.000.000	2.042.950.000
Tăng khác	-	-	-	-	451.949.536	451.949.536
Giảm khác	(521.122.264)	(110.327.536)	-	(95.872.554)	(333.358.420)	(1.060.680.774)
Số dư tại 30/06/2017	169.873.525.588	30.094.920.683	2.972.053.983	-	1.354.759.378	204.295.259.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017	43.083.337.964	19.070.844.986	1.854.590.551	95.872.554	757.507.072	64.862.153.127
Khấu hao trong kỳ	3.049.518.650	1.317.770.500	222.204.204	-	115.238.621	4.704.731.975
Giảm khác	(93.241.227)	(102.058.133)	-	(95.872.554)	(351.728.822)	(642.900.736)
Số dư tại 30/06/2017	46.039.615.387	20.286.557.353	2.076.794.755	-	521.016.871	68.923.984.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	127.311.309.888	9.455.453.233	1.117.463.432	-	114.661.190	137.998.887.743
Số dư tại 30/06/2017	123.833.910.201	9.808.363.330	895.259.228	-	833.742.507	135.371.275.266

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (i):

28.638.506.525

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.806.367.360

(i) Là giá trị còn lại của TSCĐ "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" dùng để thế chấp cho khoản tiền nhận của Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản số 02/2013/HĐĐC/OJB-PDC ngày 15/10/2013.

08. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	12.172.670.000	-	12.172.670.000	12.172.670.000	-	12.172.670.000
Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên (i)	12.172.670.000	-	12.172.670.000	12.172.670.000	-	12.172.670.000
Cộng	12.172.670.000	-	12.172.670.000	12.172.670.000	-	12.172.670.000

(i) Khoản đầu tư vào Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên: số lượng cổ phiếu nắm giữ là 1.217.267 cổ phần (tương đương với 16,45% quyền biểu quyết), hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	343.194.734	1.977.678.906	2.073.136.256	-	247.737.384
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	43.558.742	272.431.485	271.017.478	-	44.972.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	721.714.660	1.049.547.976	803.000.446	-	968.262.190
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.949.829	36.633.430	-	-	57.583.259
Thuế tài nguyên	-	-	612.895.500	612.895.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.759.851	-	-	-	2.759.851
Cộng	-	1.132.177.816	3.953.187.297	3.764.049.680	-	1.321.315.433

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	4.655.619.963	4.655.619.963	4.655.619.963	4.655.619.963
Phải trả cho các đối tượng khác	1.770.982.188	1.770.982.188	2.397.743.009	2.397.743.009
Cộng	6.426.602.151	6.426.602.151	7.053.362.972	7.053.362.972

11. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	47.051.760	47.051.760	63.016.975	63.016.975
Bảo hiểm xã hội	267.557.578	267.557.578	245.701.751	245.701.751
Bảo hiểm y tế	44.358.806	44.358.806	42.415.285	42.415.285
Bảo hiểm thất nghiệp	19.210.487	19.210.487	18.792.565	18.792.565
Phải trả khác	513.516.592	513.516.592	308.373.203	308.373.203
Cộng	891.695.223	891.695.223	678.299.779	678.299.779

b) Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả Ngân hàng TMCP Đại Dương (i)	24.094.150.352	24.094.150.352	24.094.150.352	24.094.150.352
Cộng	24.094.150.352	24.094.150.352	24.094.150.352	24.094.150.352

(i) Khoản tiền nhận của Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản số 02/2013/HĐĐC/OJB-PDC ngày 15/10/2013

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông (Bên A) là Chủ đầu tư Dự án "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông tại phường Trường thi, thành phố Vinh" (gọi tắt là "Công trình") tại số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An. Ngân hàng TMCP Đại Dương (Bên B) có nhu cầu mua toàn bộ mặt bằng tầng 1 phần Công trình để làm trụ sở kinh doanh của Bên B. Hai bên sẽ ký Hợp đồng mua bán chính thức diện tích mua đã được hoàn thiện về cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng với giá mua bán là 33.963.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho việc mua bán, Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền 33.963.000.000 đồng. Số tiền đặt cọc này sẽ được đối trừ vào tiền mua diện tích mua mà Bên B phải trả Bên A vào ngày hai bên ký Hợp đồng mua bán chính thức.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán theo quy định của Hợp đồng này trong trường hợp Hợp đồng bị hủy bỏ, chấm dứt, vô hiệu, Bên A thế chấp tất cả các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu hợp pháp và duy nhất của Bên A tại Dự án "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông tại phường Trường thi, thành phố Vinh" theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐTC/OCEANBANK-PTC ngày 19/05/2014.

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(30.989.323.378)	141.947.082.136
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.198.191.902	4.198.191.902
Số dư tại 30/06/2017	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(26.791.131.476)	146.145.274.038

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Thanh Thân	3.000.000	30.000.000.000	20,00%	3.000.000	30.000.000.000	20,00%
Ông Lê Kim Giang	3.219.456	32.194.560.000	21,46%	3.043.956	30.439.560.000	20,29%
Ông Đỗ Trung Kiên	2.850.000	28.500.000.000	19,00%	2.850.000	28.500.000.000	19,00%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	1.630.600	16.306.000.000	10,87%	1.630.600	16.306.000.000	10,87%
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.470.000	14.700.000.000	9,80%	1.470.000	14.700.000.000	9,80%
Bà Lê Thị Hoàng Yên	1.155.900	11.559.000.000	7,71%	1.155.900	11.559.000.000	7,71%
Vốn góp của cổ đông khác	1.674.044	16.740.440.000	11,16%	1.849.544	18.495.440.000	12,33%
Cộng	15.000.000	150.000.000.000	100%	15.000.000	150.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng	14.679.733.480	12.968.235.400
Doanh thu tiền phòng khách sạn	8.857.237.925	9.318.626.016
Phí dịch vụ	1.239.824.852	1.173.032.790
Doanh thu dịch vụ massage	864.861.827	835.025.018
Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	738.079.706	957.864.094
Doanh thu khác	433.766.070	875.934.521
Cộng	26.813.503.860	26.128.717.839

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn kinh doanh khách sạn, nhà hàng	18.607.675.402	21.023.477.580
Cộng	18.607.675.402	21.023.477.580

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.121.790	271.693.779
Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.357.000	373.976.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	142.840	14.350
	524.621.630	645.684.129

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	45.000.000	143.812.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.780	2.250
Chi phí tài chính khác	2.000.000	10.000
Cộng	47.061.780	143.824.750

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.279.400.707	2.596.279.891
Chi phí vật liệu quản lý	27.588.066	26.073.314
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.006.499	17.944.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.630.823	1.390.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.172.417	526.505.179
Chi phí bằng tiền khác	614.210.367	978.180.345
Cộng	3.304.008.879	4.146.372.967

06. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.247.739.878	1.063.005.630
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.247.739.878	1.063.005.630
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.049.547.976	212.601.125

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế TNDN	4.198.191.902	850.404.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.198.191.902	850.404.505
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	280	57
- Lãi suy giảm	280	57

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.749.626.368	-	25.976.921.030	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.696.128.926	(45.796.814.256)	31.327.003.132	(45.796.814.256)
Đầu tư tài chính	12.172.670.000	-	12.172.670.000	-
	68.618.425.294	(45.796.814.256)	69.476.594.162	(45.796.814.256)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	8.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.412.447.726	31.825.813.103
Chi phí phải trả	67.576.510	278.896.807
	31.480.024.236	40.104.709.910

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.749.626.368	-	-	14.749.626.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.196.128.926	500.000.000	-	41.696.128.926
Đầu tư tài chính	-	-	12.172.670.000	12.172.670.000
Cộng	55.945.755.294	500.000.000	12.172.670.000	68.618.425.294
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.976.921.030	-	-	25.976.921.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.827.003.132	500.000.000	-	31.327.003.132
Đầu tư tài chính	-	-	12.172.670.000	12.172.670.000
Cộng	56.803.924.162	500.000.000	12.172.670.000	69.476.594.162

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	7.318.297.374	24.094.150.352	-	31.412.447.726
Chi phí phải trả	67.576.510	-	-	67.576.510
Cộng	7.385.873.884	24.094.150.352	-	31.480.024.236
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.731.662.751	24.094.150.352	-	31.825.813.103
Chi phí phải trả	278.896.807	-	-	278.896.807
Cộng	16.010.559.558	24.094.150.352	-	40.104.709.910

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	425.655.000

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty.



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu